

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN (VNRP)

Chuyên đề 2:

**TÀI NGUYÊN RỪNG
VÀ CÁC HÌNH THỨC QUẢN LÝ
SAU GIAO ĐẤT GIAO RỪNG ĐƯỢC
THỰC HIỆN BỞI NGƯỜI DÂN**

Thuộc đề án:

**XÂY DỰNG LUẬN CỨ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG HỘ
SAU GIAO ĐẤT GIAO RỪNG TỰ NHIÊN TẠI HUYỆN EA H'LEO,
TỈNH ĐAKLAK**

Trưởng đề án:
TS. Phạm Văn Hiền

Người viết chuyên đề:
TS. Phan Văn Tân, TS. Phạm Văn Hiền

Daklak, 2003

Mục lục

1. Đặt vấn đề	3
1.1. Lý do nghiên cứu.....	3
1.2. Câu hỏi giả định cho nghiên cứu.....	4
1.3. Mục tiêu của chuyên đề	4
2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu.....	5
2.1. Tài nguyên rừng	5
2.2. Các hình thức quản lý sau giao đất, giao rừng	6
3. Địa điểm, thời gian và phương pháp nghiên cứu.....	8
3.1. Địa điểm nghiên cứu	8
3.2. Thời gian nghiên cứu:	8
3.3. Phương pháp nghiên cứu	8
3.4. Các bên có liên quan trong nghiên cứu	9
4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận.....	10
4.1. Tài nguyên rừng của xã Ea Sol.....	10
4.1.1. Hiện trạng rừng của xã Ea Sol.....	10
4.1.2. Sản phẩm gỗ từ rừng.....	10
4.1.3. Sản phẩm ngoài gỗ từ rừng	13
4.2. Hình thức quản lý rừng sau GDGR.....	15
4.3. Việc thực hiện quản lý, bảo vệ, phát triển rừng của các hộ nhận đất nhận rừng ở Ea Sol.	20
4.3.1. Nhu cầu trồng thêm cây vào chỗ trống của rừng	21
4.3.2. Vấn đề bảo vệ rừng	22
4.5. Đề xuất giải pháp quản lý và phát triển rừng bền vững	23
4.5.1. Nâng cao nhận thức cho người dân về ý nghĩa của rừng, về tiềm năng thu nhập từ rừng, về cách thức quản lý phát triển rừng.	23
4.5.2. Tổ chức mô hình quản lý phát triển rừng tại địa phương.....	24
4.5.3. Đề xuất bổ sung và cụ thể hóa một số chính sách có liên quan....	26
5. Kết luận và kiến nghị.....	28
5.1. Kết luận	28
5.2. Kiến nghị.....	28

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Lý do nghiên cứu

Tài nguyên rừng không chỉ là nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia và mang tính toàn cầu, nó còn là tài nguyên của khu vực, địa phương, cộng đồng và chính người dân tham gia nhận đất, nhận rừng (NĐNR). Đây là loại tài nguyên có khả năng tái sinh nếu được bảo vệ và chăm sóc hợp lý; nhưng nó cũng rất nhạy cảm, dễ tổn thương, nếu con người khai thác huỷ diệt.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất có thời hạn (Điều 1, Luật đất đai, năm 1988). Nhà nước đảm bảo cho người sử dụng đất được hưởng quyền lợi hợp pháp trên đất được giao, kể cả quyền chuyển nhượng, thừa kế (Điều 3, Luật đất đai, 1988). Đây chính là cơ sở pháp lý để người được GĐGR hưởng quyền lợi của mình và đầu tư chăm sóc rừng được giao nhận.

Những vùng được GĐGR ở Daklak nói riêng và Tây Nguyên nói chung, rừng và đất rừng được giao cho người dân quản lý với nhiều hình thức khác nhau và thường giao cho đồng bào dân tộc tại chỗ (Ê đê, Gia rai, Mơ nông, Ba na...). Nhận thức của người dân về chủ quyền rừng có nhiều thay đổi, từ chỗ rừng là của cộng đồng (buôn làng) đến của Nhà nước, bây giờ tự mình làm chủ. Từ chỗ họ muốn khai thác không cần phải xin phép (rừng cộng đồng), sau đó họ không được quyền khai thác (Nhà nước quản lý thông qua các lâm trường) và sau khi GĐGR họ có chủ quyền và trách nhiệm trên phần rừng và đất rừng của mình. Sự thay đổi đó đòi hỏi một bước nhảy vọt về nhận thức, trong khi phần lớn đồng bào dân tộc trình độ văn hóa và quản lý còn rất yếu. Thực tế cho thấy tuy đã nhận đất nhận rừng (có sổ đỏ), có hợp đồng cam kết quyền quyền lợi và trách nhiệm nhưng đa số các hộ nhận rừng đều chưa hiểu hết quyền lợi và trách nhiệm của họ.

Bản thân những người được NĐNR cũng chưa hiểu đầy đủ về tài nguyên rừng, khả năng sản xuất của rừng mặc dù họ đã rất nhiều năm gắn bó với rừng. Việc quản lý, bảo vệ rừng để cho tài nguyên rừng vừa sinh sôi vừa đem lại lợi ích cho bản thân và cộng đồng là điều không dễ dàng khi đời sống kinh tế và hiểu biết của họ còn nhiều hạn chế. Một đặc trưng chung của những người NĐNR ở Tây Nguyên là trình độ dân trí thấp, đông con, kinh tế khó khăn, nhiều vùng diện tích canh tác trên đầu người còn thấp, nhu cầu lương thực, thực phẩm chưa đủ đáp ứng. Vì vậy, việc quản lý sau GĐGR là một công việc phức tạp, khó khăn, đòi hỏi sự tổ chức hợp lý của cả cộng đồng. Các cấp quản lý cũng như toàn xã hội cần nhận thức rõ điều này để có định hướng, bước đi và hỗ trợ thích hợp cho những người tham gia NĐNR. Hai mục tiêu lớn cần được chú trọng song song là: quản lý phát triển rừng bền vững và đáp ứng, nâng cao dần mức sống của người dân được NĐNR.

Về quản lý tài nguyên rừng ở Tây Nguyên trước đây dựa vào luật tục của cộng đồng. Các luật tục nhìn chung có tính pháp lý không cao, tính cộng đồng và áp lực tinh thần là chủ yếu, nặng về tính tự giác. Việc xử phạt về hành chính, kinh tế hiện nay rõ ràng là chưa thích hợp với quan điểm, trình độ, nhận thức của người dân. Ngày nay, khi rừng được Nhà nước thống nhất quản lý, việc quản lý rừng nặng tính pháp lý trấn áp, cưỡng chế trong khi việc thực thi không phải lúc nào cũng triệt để bởi trình độ, nhận thức của người dân còn nhiều hạn chế; lực lượng quản lý rừng của

Tỉnh Daklak sau hơn 3 năm thực hiện GDGR cho các hộ dân (từ năm 1999) đã xuất hiện một số mô hình với hình thức GDGR khác nhau:

- Giao đất, giao rừng cho cả cộng đồng (buôn làng).
- Giao đất, giao rừng cho từng hộ.
- Giao đất, giao rừng cho nhóm hộ/dòng tộc.

Mỗi hình thức đều có mặt mạnh, mặt yếu khác nhau. Tuy nhiên đây là vấn đề mới chưa được nghiên cứu tổng kết và đánh giá đầy đủ nhưng lại rất quan trọng cho việc hoạch định chính sách GDGR và triển khai rộng rãi chủ trương GDGR của Chính phủ. Tuy chuyên đề mới tập trung phân tích các hình thức GDGR ở Daklak nhưng nó cũng góp phần định hướng cho việc tổ chức GDGR cho các vùng khác của Tây Nguyên và đặc biệt làm rõ hơn việc tổ chức quản lý sau GDGR tại huyện Ea H'Leo, tỉnh Daklak. Vấn đề nghiên cứu tìm kiếm hình thức quản lý rừng vừa dựa vào luật tục cộng đồng, phong tục tập quán, tâm lý cộng đồng, điều kiện kinh tế xã hội vừa phù hợp với pháp luật hiện hành là cấp thiết.

1.2. Câu hỏi giả định cho nghiên cứu

-Với tài nguyên rừng hiện có sau GDGR, khả năng khai thác của người dân như thế nào để không làm suy thoái rừng, sau bao nhiêu năm tu bổ làm giàu rừng người dân mới có lãi, cách khai thác tài nguyên như thế nào là hợp lý, cần bổ sung những chính sách hoặc trợ giúp gì?

-Hình thức GDGR nào là phù hợp với đồng bào Gia rai trong điều kiện hiện nay, có thể cần phải bổ sung những chính sách gì?

-Làm thế nào để thúc đẩy quá trình sử dụng đất, sử dụng rừng bền vững trên cơ sở vừa dựa vào luật pháp, chính sách vừa phù hợp với xã hội nhân văn của đồng bào Gia rai.

1.3. Mục tiêu của chuyên đề

- Đánh giá tài nguyên rừng sau khi GDGR ở Ea Sol, phân tích 2 khía cạnh: khai thác tài nguyên rừng vừa phục vụ cho người được NĐNR vừa ổn định và phát triển rừng bền vững.

- Đánh giá hiệu quả của các hình thức và giải pháp GDGR cho đồng bào dân tộc ít người, cụ thể là đồng bào Gia rai từ đó đề xuất giải pháp sau GDGR.

- Cung cấp cứ liệu cho nghiên cứu GDGR để đúc rút kinh nghiệm trong việc tiến hành GDGR cho đồng bào dân tộc.

- Làm cơ sở để đề xuất việc bổ sung thể chế chính sách cũng như sự hỗ trợ của các bên có liên quan để mục tiêu GDGR đạt được kết quả là đảm bảo cuộc sống của người dân và phát triển rừng bền vững.

2. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

2.1. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng nếu hiểu theo nghĩa rộng bao gồm thực vật, động vật, đất đai, khoáng sản, nguồn nước, cảnh quan có trên đó. Tuy nhiên, trong phạm vi chuyên đề này chúng tôi chỉ giới hạn tài nguyên rừng trong phạm vi thực vật, động vật và đất rừng.

Bảng 1: Phân loại rừng

Loại rừng	Nguồn gốc	Chỉ tiêu phân loại	Các yếu tố khác
Rừng sau nương rẫy (IC)	Rừng phục hồi sau nương rẫy, thời gian 3-7 năm hoặc những trảng cỏ tự nhiên có từ lâu	Cây nhỏ, đường kính trung bình < 6 cm, không có giá trị, chưa khai thác được. Các loài cây chủ yếu thuộc nhóm 4, 5 như bằng lăng, dẻ, quế rừng... Đất xấu chưa thể trả lúa được.	Bãi chăn thả gia súc. Chưa thể làm rẫy được.
Rừng phục hồi sau 20-30 năm (IIB)	Đất rừng trước đây đã làm rẫy, nay rừng đã phục hồi được khoảng 20 năm	Các loài chủ yếu chò xót, trâm, re, cà chít, chiều liêu, cẩm xe... Đường kính cây 6-20 cm. Mật độ trung bình đến khá. Có nhiều gỗ tạp. Mây, tre và lồ ô nhiều.	Nơi chăn thả gia súc. Đất làm rẫy và trả lúa tốt.
Rừng già đã qua khai thác chọn (IIIA1 ; IIIA 2)	Rừng đã qua khai thác chọn, thời gian trên 10 năm.	Các loài chủ yếu chò xót, trâm, re, cà chít, chiều liêu, cẩm xe... Cây gỗ lớn đường kính trung bình > 30 cm. Mật độ cây thưa.	Trên đồi không bao giờ phát rẫy. Có thể làm rẫy gần suối.

Với giới hạn như vậy, trong lâm nghiệp thường quan tâm đến 2 phạm trù: gỗ và sản phẩm ngoài gỗ. Đối với sản phẩm gỗ, ngoài trữ lượng còn quan tâm đến chất lượng gỗ, tức nhóm gỗ (theo phân cấp từ tốt đến xấu: 1, 2, ...7, 8). Tuy nhiên những rừng được GĐGR gỗ nhóm 1, 2 hầu như không còn (không kể những cây tái sinh còn rất nhỏ); gỗ nhóm 3, 4 còn ít hoặc không có giá trị sau khi khai thác; chủ yếu còn lại gỗ nhóm 5,6,7,8 là những gỗ chất lượng kém hơn. Để đánh giá chất lượng rừng, trong lâm nghiệp thường sử dụng bảng phân loại I, II, III, trong mỗi cấp như vậy lại được chia ra phân cấp A, B, C, mỗi phân cấp lại có các trạng thái 1, 2... Hầu hết rừng sau khi GĐGR cho dân tại Daklak thuộc các trạng thái IC, IIB và IIIA1-2 (bảng 1) và tiêu chuẩn phân loại (bảng 2).

Bảng 2: Đặc điểm lâm học theo trạng thái rừng

Chỉ tiêu	Trạng thái rừng		
	IIIA1-2	IIB	IC
Mật độ cây (cây/ha)	500	580	Rừng sau nương rẫy 3-7 năm nên chỉ có cây nhỏ mới tái sinh
Đường kính bình quân (D1,3 m)	25	20	
Chiều cao bình quân (H, m)	17	16	
Trữ lượng (M, m ³ /ha)	188	168	
Lượng tăng trưởng hàng năm về trữ lượng (Zm, m ³ /ha/năm)	5,9	5,1	
Suất tăng trưởng về trữ lượng (Pm %)	3,1	3,0	
Thời gian nuôi dưỡng dự kiến (năm)	10	16	

Bên cạnh những tiêu chí trên, người ta còn quan tâm đến thành phần loài cây gỗ, mục đích sử dụng, mức độ phong phú v...v.

Tài nguyên rừng ngoài gỗ cũng hết sức phong phú, đó là tre nứa, lồ ô, song mây, quả rừng, vỏ cây (chủ yếu là vỏ bời lời), mật ong, thú rừng, cá, cây làm thuốc, thuốc nhuộm, măng, nấm, củi, củ chụp, củ mài, chai dầu... Sản phẩm ngoài gỗ không chỉ quan tâm đến chủng loại, mục đích sử dụng mà quan trọng hơn là mức độ phong phú, khả năng khai thác và giá cả. Nhìn chung rừng ở Tây Nguyên mức độ sử dụng các sản phẩm ngoài gỗ chưa nhiều (trừ lồ ô), một phần do mức độ nhỏ lẻ, phân tán, một phần do thị trường chưa phát triển.

2.2. Các hình thức quản lý sau giao đất, giao rừng

Nhà nước Việt Nam đã ban hành Luật đất đai năm 1988, sửa đổi năm 1993; Chính sách giao đất giao rừng năm 1984, Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991, năm 1999 tiếp tục cải tiến việc giao đất giao rừng. Theo Luật đất đai, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Luật đất đai cho phép GĐGR lâu dài (50 năm) cho hộ gia đình và người sản xuất. Tuy nhiên các hình thức quản lý sau GĐGR thực hiện còn khác nhau.

Trước năm 1975 đất rừng Tây Nguyên chủ yếu được quản lý bởi cộng đồng các buôn làng theo luật tục. Các Luật tục ở Tây Nguyên ngăn cản người ngoài cộng đồng đến khai thác và sử dụng đất rừng nhưng lại chấp nhận cho người trong cộng đồng khai thác và sử dụng theo luật tục. Lúc đó khả năng khai thác của cộng đồng còn hạn chế, mặc dù tập quán của người dân tộc là du canh du cư. Các luật tục cũng quy định những hình thức bảo vệ rừng và được người dân tôn trọng. Việc xử phạt các hình thức vi phạm tài nguyên rừng do già làng, người có uy tín cao nhất trong cộng đồng quyết định.

Sau khi đất nước thống nhất (1975) rừng và đất rừng cũng như mọi tài sản đất đai đều thuộc quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lý. Một bộ phận lớn rừng thuộc quyền quản lý của các lâm trường, tuy nhiên khả năng quản lý bộc lộ nhiều yếu kém. Dưới sức ép kinh tế, mức độ khai thác rừng trở nên nhanh chóng và khốc liệt hơn, rừng bị thu hẹp và suy giảm nhanh chóng. Đã đến lúc không thể để tình trạng này tiếp diễn được nữa. Chính lúc đó chủ trương GĐGR ra đời. Một thực tế đáng buồn là khi chủ trương GĐGR ra đời thì diện tích và trữ lượng rừng đã suy

Thực tiễn thí điểm GDGR ở Daklak đã có 3 hình thức giao và quản lý rừng:

- Giao đất giao rừng tới từng hộ.
- Giao đất giao rừng tới cộng đồng buôn/làng.
- Giao đất giao rừng tới nhóm hộ/dòng họ.

Về lý thuyết, khái niệm hộ được nhiều nhà kinh tế, xã hội thừa nhận: hộ là nhóm người cùng huyết tộc hay không cùng huyết tộc; họ cùng sống hay không cùng sống trong một mái nhà, có chung một nguồn thu nhập và ăn chung, cùng tiến hành sản xuất chung.

Như vậy việc GDGR đến hộ là có chủ thể cụ thể và điều này phù hợp với chủ trương GDGR. Tuy nhiên cộng đồng một buôn hay một làng như là một hình thức hợp tác xã đã từng tồn tại trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. Như vậy, cộng đồng cũng là một chủ thể sở hữu tư liệu sản xuất. Hình thức này cũng có mặt mạnh, mặt yếu của nó. Đối với đồng bào dân tộc Tây Nguyên, buôn làng có lịch sử phát triển và tồn tại khá bền vững. Họ đã từng gắn bó với nhau trong sản xuất, đời sống, chống chọi với thiên nhiên và các thế lực thù địch khác để tồn tại và phát triển. Trước đây, khi còn tập quán du canh du cư, họ thường di chuyển cả buôn làng, cùng nhau khai khẩn đất đai, chia sẻ kinh nghiệm. Buôn làng của đồng bào dân tộc Tây Nguyên có đặc trưng:

- Tồn tại khá bền vững.
- Đoàn kết trong cộng đồng cao.
- Cùng có trách nhiệm và chia sẻ những thành công cũng như rủi ro.
- Vai trò của già làng hết sức quan trọng trong mọi hoạt động, đời sống cộng đồng.

Vì vậy GDGR cho cộng đồng cũng phát huy được thế mạnh tập thể, phù hợp với luật tục, truyền thống của họ. Nhóm hộ/ dòng tộc cũng là một đặc trưng của đồng bào Tây Nguyên. Trong lịch sử, đây là một hình thức tồn tại khá bền vững. Đồng bào dân tộc Tây Nguyên thường theo chế độ mẫu hệ, nhiều gia đình nhỏ cùng chung bà ngoại hoặc cùng chung mẹ sống chung trong một mái nhà (nhà dài), cùng sản xuất, cùng sở hữu chung tài sản, con cái lấy họ mẹ. Tập quán đó tồn tại mãi cho đến thời gian gần đây khi Nhà nước khuyến khích các gia đình nhỏ giải phóng khỏi nhà dài, tách hộ để định canh, định cư. Kế thừa tài sản là kế thừa theo dòng họ và theo tục mẫu hệ. Việc GDGR theo dòng họ vẫn đảm bảo được sự kế thừa để quản lý, khai thác, nhất là với những hộ chỉ còn người già, không có con cái.

Giao đất giao rừng theo hình thức nào cũng có mặt mạnh, mặt yếu của nó, tuy nhiên cả 3 hình thức GDGR trên ở Daklak đều chưa được đánh giá một cách đúng mức, nhất là đặt trong đặc thù kinh tế xã hội của đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên.

3. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Địa điểm nghiên cứu

Chuyên đề này có 2 mảng nội dung cần quan tâm: đó là tổng kết tài liệu, kinh nghiệm từ các chương trình, dự án của Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ liên quan đến vấn đề và phỏng vấn khảo sát tại cơ sở, nơi thực hiện GDGR.

-Tập hợp tài liệu có liên quan ở các trung tâm lưu trữ, thư viện các trường/viện, các văn phòng dự án: Viện KHXH, dự án Lâm nghiệp xã hội-trường Đại học Tây Nguyên, dự án quản lý bền vững tài nguyên hạ lưu sông Mê Công, dự án GTZ, chương trình Hỗ trợ nông hộ xây dựng phương án sản xuất nông lâm nghiệp xã Ea Sol-huyện Ea H'Leo, các báo cáo và biên bản Hội nghị đánh giá chương trình GDGR của tỉnh Daklak

-Thu thập thông tin thực địa ở xã nghiên cứu là xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo; các thông tin thứ cấp của các xã đã thực hiện GDGR của Daklak: xã Đắc Tih (huyện Đắc RLấp); xã Giang Mao, Đắc Phoi (huyện Lắc); xã Ea Sô (huyện Ma ĐRắc); xã Ea Pô (huyện Cư Jút).

3.2. Thời gian nghiên cứu:

Từ tháng 3 năm 2002 đến tháng 7 năm 2003.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Hai nhóm phương pháp chính được sử dụng là: tổng hợp, phân tích các tài liệu đã có từ các nghiên cứu trước và phương pháp nghiên cứu thực địa có sự tham gia của cộng đồng, các phương pháp thúc đẩy, tiếp cận có sự tham gia của các bên liên quan. Các phương pháp chính sẽ được thực hiện như sau:

Phân tích, tổng quan tài liệu:

Các tài liệu liên quan được tập hợp một cách có hệ thống theo chuyên đề, sau đó tổng hợp, phân tích, bình luận các vấn đề. Nguồn tài liệu này là các báo cáo thường niên và không thường niên về giao đất, giao rừng ở Đak Lak; các báo cáo, thống kê, tổng kết hàng năm về kinh tế-xã hội của xã Ea Sol, của huyện Ea Hleo và của tỉnh Đak Lak; báo cáo hàng năm của Lâm trường Ea Hleo...Nguồn tài liệu này còn được khai thác ở các dự án thí điểm việc GDGR ở ĐakLak như chương trình Quản lý tài nguyên hạ lưu sông Mê Công, dự án GTZ, chương trình Lâm nghiệp xã hội.

Phỏng vấn bán cấu trúc về truyền thống quản lý rừng: phỏng vấn được tiến hành tại xã Ea Sol. Đối tượng phỏng vấn là các hộ gia đình đồng bào dân tộc tại chỗ (Gia rai, Êđê), các già làng, người cao tuổi, các cán bộ quản lý rừng của xã, quan chức của xã. Sử dụng linh hoạt 10 nguyên tắc trong phỏng vấn bán cấu trúc, trong đó lưu ý một số kỹ năng thái độ như: chuẩn bị sẵn các chủ đề để phỏng vấn, có thái độ lắng nghe, học hỏi, sử dụng câu hỏi mở, kiểm tra thông tin...

Sử dụng công cụ PRA: sử dụng một cách tổng hợp bộ công cụ PRA trong tiến trình thu thập thông tin và phản hồi thông tin từ cộng đồng. Có chú ý kiểm tra thông tin để thông tin đó không bị chi phối chủ quan của người phỏng vấn.

Sử dụng công cụ thúc đẩy, phân tích cây vấn đề để tìm kiếm nguyên nhân, hậu quả . Công cụ này được sử dụng một cách hữu hiệu khi thảo luận với người dân cũng như chuyên gia.

Phân tích SWOT (S: strengths; W: weakness ; O: opportunities ; T: threats). Phân tích này được sử dụng trong thảo luận của nhóm nghiên cứu với các chuyên gia liên quan.

3.4. Các bên có liên quan trong nghiên cứu

Cộng đồng đồng bào Gia rai tại 4 buôn điểm nghiên cứu, nhất là 115 hộ có nhận đất nhận rừng và 40 hộ không nhận đất nhận rừng.

Các ban quản lý rừng; cán bộ xã, thôn; già làng ở các buôn Diết, Cham, Kary, Taly.

Các chuyên gia hỗ trợ, tư vấn GDGR ở Đak Lak; cán bộ lâm trường Ea Hleo, phòng nông nghiệp huyện Ea Hleo.

Chuyên gia hệ thống nông nghiệp, chuyên gia lâm nghiệp, chuyên gia dân tộc học và xã hội học của trường Đại học Tây Nguyên, Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên và của tỉnh Daklak.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Tài nguyên rừng của xã Ea Sol

4.1.1. Hiện trạng rừng của xã Ea Sol

Rừng Ea Sol vốn là rừng bán thường xanh, mùa khô rụng lá. Theo đánh giá của người dân bản địa, trước năm 1980 là rừng giàu với nhiều loài cây như Dầu đồng, Cà chít, Cẩm liên, Bằng lăng, Sao (nhóm gỗ 3, 4). Đây cũng là địa bàn phân bố của nhiều loài gỗ quý hiếm như: Cẩm lai, Cà te, Trắc (nhóm gỗ đặc biệt, nhóm 1)... nhưng cho đến thời điểm hiện nay thì các loài gỗ quý hiếm này gần như đã cạn kiệt do việc khai thác bừa bãi không kiểm soát được.

Trạng thái rừng hiện tại là rừng nghèo kiệt, do khai thác quá mức của các đơn vị quốc doanh cũng như sự khai thác bừa bãi bất hợp pháp của người dân trong và ngoài địa bàn. Cấu trúc đa dạng tầng, tán cây rừng bị phá vỡ nghiêm trọng, các loài cây gỗ quý gần như bị khai thác cạn kiệt, các loài cây gỗ còn lại chủ yếu là: cà chít, cẩm liên (răng), dầu, cẩm xe, dẻ, chiêu liêu .v.v... kích thước nhỏ đến trung bình, đường kính thân ngang ngực (1,3 m) chủ yếu trong khoảng 20-35 cm, các cây có đường kính lớn hơn (trên 40 cm) nếu còn là những cây không có giá trị gỗ (do cong queo, bông...).

Cho đến nay chưa có một nghiên cứu chính xác nào về cấu trúc và tình hình tăng trưởng của rừng trong địa bàn xã Ea Sol nói riêng và lâm trường Ea H'leo nói chung nhưng theo kinh nghiệm của các chuyên gia lâm nghiệp dựa trên nghiên cứu tăng trưởng rừng khộp ở Tây Nguyên, ước lượng tăng trưởng bình quân của rừng ở đây khoảng 3% (tính theo trữ lượng gỗ tại thời điểm nghiên cứu). Như vậy có thể thấy rằng, người dân nhận rừng trong những năm đầu (5-7 năm) hoàn toàn chưa thể có thu nhập gỗ từ rừng, trong khi áp lực kinh tế, nhu cầu về gỗ làm nhà cho chính họ đang đè nặng. Rất nhiều hộ nhận rừng có nhu cầu làm nhà, các văn bản của tỉnh cũng cho phép các hộ có rừng có thể khai thác gỗ làm nhà nếu rừng có gỗ đủ tiêu chuẩn khai thác, nhưng điều này không thể xảy ra trong vòng 4-6 năm tới.

Loại rừng chủ yếu trên địa bàn là rừng khộp, nên khả năng tái sinh tự nhiên tương đối mạnh, song cần có nghiên cứu sâu hơn để làm cơ sở cho các giải pháp điều chế rừng trong tương lai gần, sau khi người dân ở đây đã nhận rừng.

4.1.2. Sản phẩm gỗ từ rừng

Thông thường khi nói đến rừng điều quan tâm đầu tiên là sản phẩm gỗ. Tuy nhiên với các rừng được giao ở Ea Sol cũng như các điểm GDGR khác của Daklak trữ lượng gỗ khai thác được không còn hoặc còn không đáng kể.

Bảng 3 cho thấy số lượng loài cây gỗ ở đây khá phong phú, tập trung nhiều thuộc các nhóm gỗ 3,4, 6,7. Tuy trong thời gian trước mắt chưa thể khai thác được, nhưng có một số loài thuộc nhóm cây sinh trưởng nhanh, nhanh chóng khôi phục lại được trạng thái rừng, tính bền vững của trạng thái rừng chưa bị phá vỡ nghiêm trọng. Đây cũng chính là ưu điểm của đất rừng được giao cho hộ ở Ea Sol.

Mặc dù các khu rừng được giao nguyên thủy là các rừng thường xanh nhiệt đới hoặc rừng khộp-rụng lá mùa khô, nhưng qua nhiều năm bị khai thác tàn phá, rừng đã trở nên kiệt quệ. Trong 4 buôn được GDGR ở Ea Sol, chỉ có một số khoảnh

Bảng 3: Một số đặc điểm các loài cây rừng hiện có

Loài cây	Nhóm gỗ	Mục đích (làm nhà, đồ gỗ...)	Mức độ sử dụng làm củi	Mức độ phong phú	Tầng cao	Tầng giữa	Tầng thấp
Cà chít	3	+++	+++	Rất nhiều	X		
Cẩm liên	4	+++	+++	Rất nhiều	X		
Dầu	4	++	++	Nhiều	X		
Cắm xe	3	++	+	Trung bình	X		
Kơ nia	4	0	0	ít	X		
Sao	4	++	0	Trung bình		x	
Thầu tấu	7	0	0	Nhiều			X
Gáo vàng	5	++	0	ít		X	
Móng bò	6	0	0	Rất ít			X
Trám hồng	6	0	0	ít			X
Bằng lăng	4	++	0	Rất ít	X		
Hu đay	7	0	0	ít		X	
Me rừng	7	0	0	Rất ít		X	
Cò ke	7	0	0	ít			X
Thành ngạnh	-	0	0	Trung bình		X	
Giẻ	4	0	0	Rất ít			X
Vấn đề Thói quen sử dụng gỗ tốt làm củi đun Rừng sinh trưởng chậm		Cơ hội Cây cho gỗ làm nhà, đồ mộc phong phú Nguồn củi đun phong phú		Đề xuất Thay đổi chất đốt bằng cây ít có giá trị, bằng cành Tỉa thưa cây phi mục đích Làm vệ sinh rừng			

Ghi chú: +++: nhiều; ++: trung bình; +: ít 0: không mục đích

Thành phần loài cây gỗ cũng như mục đích sử dụng của rừng ở Ea Sol khá phong phú. Cũng vì lý do trên những năm trước đây rừng bị khai thác quá mạnh. Hiện tại vẫn còn khá nhiều cây gỗ thuộc nhóm 3, 4 như dầu đồng, bằng lăng, cà chít, cắm xe... Đây là thế mạnh tiềm năng của rừng Ea Sol cũng như nhiều khu rừng khác ở Daklak. Các loài gỗ trên có tốc độ sinh trưởng khá, nếu được bảo vệ và chăm sóc đúng mức. Như vậy cơ hội cho người NĐNR là khả quan. Tuy nhiên cũng giống như đa số rừng nhiệt đới, rừng ở Ea Sol rất nhiều dây leo, bụi rậm, cây phi mục đích...cần phải có các biện pháp lâm sinh tác động mới hy vọng có sản lượng gỗ cao.

**Bảng 4: Sản lượng và thu nhập tiềm năng của hộ nhận rừng
(tính cho một ha rừng)**

Chỉ tiêu	Trạng thái rừng	
	IIIA1-2 Rừng già khai thác chọn	IIB rừng phục hồi sau khai thác
Mật độ (cây/ha)	400	700
Đường kính thân bình quân ($D_{1,3}$, cm)	35	20
Chiều cao bình quân (H, m)	16	12
Trữ lượng (M m ³ /ha)	188	140
Lượng tăng trưởng hàng năm về trữ lượng (Z_m m ³ /ha/năm)	5,9	5,0
Suất tăng trưởng về trữ lượng (P_m %)	3,1	3,0
Trữ lượng chuẩn (M_c , m ³ /ha)	250	250
Thời gian nuôi dưỡng (năm)	10	16
Cường độ khai thác chọn (I_{kt} %)	25	25
Trữ lượng cây đứng khai thác (m ³)	63	63
Sản lượng gỗ khai thác 60% (m ³)	38	38
Giá bán cây đứng (nhóm 4, đv.1000 đ)	400	400
% sản phẩm gỗ người dân được hưởng trong suốt thời gian nuôi dưỡng	60	100
Sản lượng gỗ người dân được hưởng (m ³ /ha)	23	38
Tổng thu nhập của người dân trong thời gian nuôi dưỡng rừng (1000 đ/ha)	9.000	15.000
Bình quân thu nhập tiềm năng 1000đ/ha/năm	900	930

Bảng 4 tính toán sản phẩm gỗ và tiềm năng thu nhập của các hộ NĐNR. Với diện tích rừng trung bình mỗi hộ khoảng 10 ha, tính toán trên cho thấy khả năng thu nhập của các hộ nhận rừng là rất khá.

Hiện nay, tỉnh Daklak đề xuất tỷ lệ hưởng lợi của các hộ nhận rừng theo hợp đồng GĐGR là 6% sản phẩm gỗ từ rừng, sau 16 năm nhận đất nhận rừng hộ nhận rừng được hưởng 100% giá trị sản phẩm gỗ được phép khai thác từ rừng, sản phẩm ngoài gỗ được hưởng 100%. Với tính toán thu nhập như vậy, người dân toàn tâm yên tâm khi nhận đất, nhận rừng. Tuy nhiên qua điều tra cho thấy số hộ hiểu được đầy đủ quy định trong kế hoạch NĐNR chiếm tỷ lệ khá thấp. Họ gần như không đọc và hiểu được các điều khoản trong kế hoạch, mặc dù có một bản ở trong tay. Cán bộ thực thi nhiệm vụ GĐGR cũng chưa giải thích cặn kẽ, một phần vì người dân chưa hiểu hết tiếng Việt, một phần sự tiếp xúc giữa cán bộ với người dân chưa nhiều, công tác khuyến lâm chưa được coi trọng. Một khó khăn khác nảy sinh là, khi xúc tiến các giải pháp kỹ thuật lâm sinh như xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, tỉa thưa phải lập hồ sơ thiết kế trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Với diện tích rừng nhỏ, người dân lại không đủ năng lực lập hồ sơ thiết kế và trình duyệt phương án, do đó điều cần thiết là khi thực hiện các phương án GĐGR các bên liên quan, chủ yếu là nhóm tư vấn phải thực hiện các khâu thiết kế cụ thể, trình duyệt các cơ quan có thẩm quyền và giao lại cho người dân. Người dân chỉ tiến hành các biện pháp kỹ

Hiện nay có một xu hướng có nguy cơ làm nghèo kiệt nhanh chóng số lượng cây gỗ từ rừng, đó là phong trào trồng tiêu và khai thác gỗ làm trụ tiêu. Ea Sol cũng như nhiều địa phương khác ở Tây Nguyên phong trào trồng tiêu đang mạnh. Số lượng trụ gỗ làm cọc tiêu là rất lớn (khoảng 2000 trụ đường kính 30-40 cm cho 01 ha) và thường đòi hỏi gỗ tốt (cà chít, cẩm xe...). Người dân trong vùng và cả các hộ có rừng thường khai thác trụ gỗ ngay tại rừng của mình sẽ là một áp lực rất mạnh lên rừng vốn nghèo trữ lượng. Một trụ tiêu giá 40.000 - 50.000 đồng, người dân dễ tham lợi trước mắt mà tàn phá rừng.

4.1.3. Sản phẩm ngoài gỗ từ rừng

Ngoài gỗ, các sản phẩm khác từ rừng có ý nghĩa lớn đối với người dân, nhất là trong giai đoạn trước mắt. Các sản phẩm này khá đa dạng, tuy nhiên số lượng không lớn, trừ tre nứa ở một số vùng. Việc khai thác các sản phẩm ngoài gỗ cũng không lên tục. Trong nhiều trường hợp chúng chỉ giúp người dân qua cơn giáp hạt. Đa phần các sản phẩm này chỉ được sử dụng trong phạm vi gia đình, ít có giá trị thương mại. Trong số các sản phẩm này thì lồ ô, măng, củi có số lượng khá và ít nhiều có giá trị thương mại; mật ong, thú rừng có giá trị cao nhưng số lượng rất hiếm. Nhìn chung người dân chưa thể đảm bảo cuộc sống của họ bằng các sản phẩm ngoài gỗ này. Bảng 5 đưa ra một số thông tin về sản phẩm ngoài gỗ ở điểm Ea Sol. Để khai thác những sản phẩm có số lượng lớn như tre, lồ ô cần có thị trường tiêu thụ. Thông thường ở Daklak cũng như các tỉnh Tây Nguyên tre và lồ ô thường được các xưởng dũa, bột giấy... tiêu thụ với số lượng lớn. Tuy nhiên ở khu vực xung quanh Ea Sol các xưởng như vậy không có, đó là một trở ngại lớn khi muốn khai thác. Măng tre nứa cũng là sản phẩm có thể khai thác với số lượng lớn, tuy nhiên việc tiêu thụ cũng gặp khó khăn. Người dân địa phương chủ yếu bán tươi, trong khi nếu làm được măng khô, hoặc qua chế biến đơn giản như măng chua có thể dự trữ được lâu, giá trị kinh tế cao hơn, nhưng người dân tộc chưa có kỹ thuật sơ chế và tập quán dựa vào tự nhiên thu hoạch rồi bán thô là chủ yếu.

Như vậy các sản phẩm từ rừng hiện tại chưa thể khai thác được hoặc có khai thác nhưng thị trường tiêu thụ kém, thu nhập đem lại cho người nhận đất nhận rừng không lớn. Người dân cũng chưa biết cách tận dụng các sản phẩm từ rừng có thể khai thác được. Chính lý do đó nên họ chỉ mới có thể bảo vệ được rừng chứ chưa thể tận dụng lợi thế và phát triển vốn rừng tốt hơn. Một thực tại nữa được ghi nhận là rừng được giao nhận có vốn rừng nghèo và nằm xa đất canh tác của gia đình, nếu đất canh tác gần hoặc ngay trong rừng được giao nhận có lẽ hiệu quả của việc giao đất giao rừng sẽ cao hơn. Đây cũng là một thực tại cần xem xét khi triển khai chương trình giao đất giao rừng cho người dân tham gia.

Bảng 5: Đánh giá tiềm năng sản phẩm ngoài gỗ

Công dụng	Nấm	Măng	Củ	Song mây	Chai cục	Mật ong	Tre nứa	Rau rừng
Để ăn	6	7		4		8		6
Bán	5	7	5	5	8	6	5	3
Đun nấu			10					
Làm nhà				5			10	
Đồ gia dụng				7			7	
Làm thuốc						6		
Mức độ phong phú	ít	Trung bình	Nhiều	ít	ít	ít	Trung bình	ít
Hiện đang khai thác	Có	có	có	có	có	có	có	Có
Giá bán	1000đ/kg	500đ/kg tươi	50.000 đ/m ³	3.000đ/sợi 4m	4.000đ/kg	40.000đ/l	50.000đ/m ² mặt cắt	

Ghi chú: - điểm số được tổng kết từ chính người dân cho điểm theo thang điểm 1 đến 10

- giá bán là giá tại địa phương năm 2002.

4.2. Hình thức quản lý rừng sau GDGR

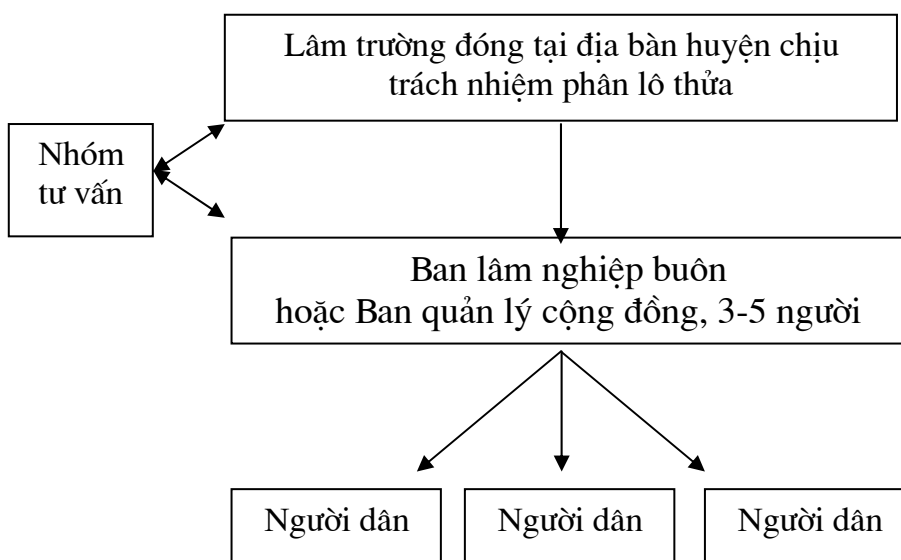
Trong 6 điểm đã tiến hành GDGR tại Daklak, đến nay đã có 5 điểm thực hiện xong việc GDGR cho người dân địa phương (điểm Ea Pô-Cư Jút không tiến hành được do đất có sự tranh chấp giữa người dân địa phương và dân di cư tự do). 5 điểm còn lại có 3 hình thức quản lý đất-rừng:

- Giao đất giao rừng cho cộng đồng (buôn) quản lý (điểm Jang Mao-Krông Bông).
- Giao đất giao rừng đến từng hộ người dân (các điểm Ea Sol-Ea H'Leo, Ea Sô- Ea Kar, Đak Poi-Lắc). Riêng tại Ea Sol có một buôn-buôn Taly giao rừng cho cộng đồng buôn nhưng diện tích rừng ở đây nhỏ (139,1 ha).
- Giao đất giao rừng đến từng nhóm hộ cùng họ tộc (điểm Đak Tih -Đak R'Lấp).

Cả 3 hình thức quản lý trên đều có chung đặc điểm là: trước khi thực hiện việc GDGR đều có nhóm tư vấn hỗ trợ. Nhóm tư vấn là các nhà chuyên môn của lâm trường, sở Nông nghiệp phát triển nông thôn, viện nghiên cứu, các chương trình hoặc trường đại học. Nhóm hỗ trợ đã giúp đỡ tích cực cho người dân trong việc điều tra, lựa chọn phương án sản xuất, hướng dẫn các giải pháp kỹ thuật nông lâm kết hợp....Tại mỗi điểm GDGR đều có một lâm trường đứng bên cạnh hỗ trợ về kỹ thuật. Nhờ đó người dân đã hiểu được ý nghĩa cũng như các cách thức quản lý, bảo vệ rừng, các phương án ổn định, phát triển kinh tế. Một đặc điểm chung nữa là các vùng GDGR đều là nơi đồng bào dân tộc tại chỗ chiếm tỷ lệ lớn (nhiều nơi 100%), trình độ dân trí thấp, chưa tiếp cận được với nền kinh tế thị trường, đa số nền kinh tế vẫn tự cung tự cấp chủ yếu, quan hệ gia đình là chế độ mẫu hệ, trong khi người phụ nữ thường có trình độ văn hóa-dân trí thấp hơn đàn ông. Vì vậy những chủ trương chính sách chưa đến được với đối tượng điều hành kinh tế, hoạt động gia đình. Bản thân những hộ nhận đất, nhận rừng chưa thoát khỏi đói nghèo, chưa có điều kiện để chăm lo phát triển rừng. Công cụ sản xuất còn thô sơ, năng suất lao động thấp.

* Hình thức quản lý rừng bởi cộng đồng

Trong hình thức giao đất giao rừng cho cộng đồng (buôn), rừng được Nhà nước cấp tỉnh ủy quyền cho Lâm trường đóng tại huyện khảo sát, thiết kế và lên sơ đồ lô thửa, nhóm tư vấn (Chuyên gia của lâm trường, sở NN&PTNT, cơ quan nghiên cứu) hỗ trợ kỹ thuật khảo sát thiết kế rừng theo sơ đồ lô khoảnh giao cho từng nhóm cộng đồng tại các buôn, cộng đồng quản lý chung và phân cho người dân tham gia cùng quản lý. Mỗi quan hệ quản lý rừng được hình thành theo sơ đồ như sau:



Trong cách GDGR này, chủ quyền đối với rừng là đại diện buôn. Đại diện buôn thông qua Ban lâm nghiệp của buôn điều hành các hoạt động đối với rừng và đất rừng. Cách làm tương tự như Hợp tác xã lâm nghiệp. Cách quản lý này có mặt tích cực sau:

- Trong khi phần lớn người dân có hiểu biết thấp về chủ trương chính sách và kỹ thuật thì Ban lâm nghiệp buôn được chọn là những người có am hiểu nên dễ dàng tiếp cận chủ trương chính sách, kỹ thuật để lập kế hoạch và hướng dẫn người dân. Chính những người trong Ban lâm nghiệp là đầu mối liên lạc giữa người dân và nhóm tư vấn, các tổ chức quản lý cấp trên.

- Cả buôn coi như đều được GDGR nên mọi người đều có trách nhiệm bảo vệ và phát triển vốn rừng, các nghiệp vụ kỹ thuật lâm nghiệp như vệ sinh rừng, phát dọn dây leo, cây không tác dụng, phòng chống cháy...được tiến hành nhanh vì có số đông người tham gia.

- Hạn chế được tình trạng xâm lấn rừng của những đối tượng ngoài cộng đồng, đặc biệt là của những người di dân tự do nhờ sớm được phát hiện và có áp lực đủ mạnh để trấn áp.

- Không phát sinh mâu thuẫn giữa người được nhận đất nhận rừng và những người không được nhận ngay trong cộng đồng.

- Rừng và đất rừng không bị chia manh mún.

Tuy nhiên cách làm này cũng có những hạn chế sau:

- Không phù hợp với chính sách hiện hành là GDGR đến tận người dân, rừng phải có người chủ thực sự chứ không phải chủ chung chung.

- Nhận thức về vai trò của rừng cũng như vai trò của người dân đến việc bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng không đồng đều. Vẫn còn một bộ phận người dân chưa coi rừng là tài sản của chính họ, vì vậy trách nhiệm của họ đối với rừng chưa cao, vẫn duy trì thói quen ỷ lại.

- Sự phân chia các sản phẩm ngoài gỗ, nhất là những sản phẩm nhỏ lẻ như mật ong, nấm, thú rừng, song mây... khó đảm bảo sự đồng đều, từ đó dễ phát sinh mâu thuẫn ngay trong cộng đồng.

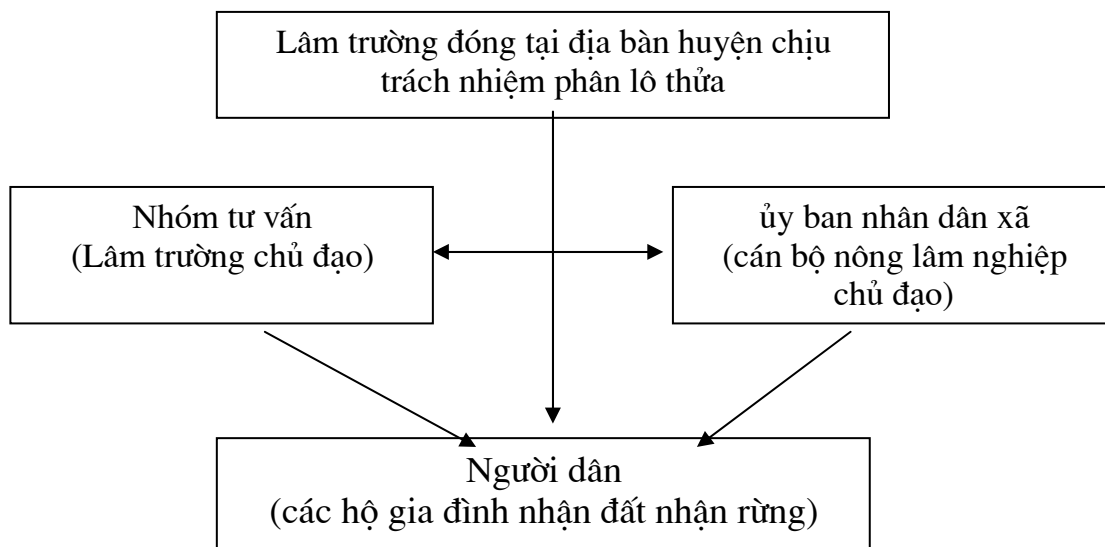
-Để tạo ra hình thức “cai đầu dài” trong quản lý bảo vệ rừng, nếu như không hướng dẫn, uốn nắn Ban lâm nghiệp xã (hoặc buôn).

* Hình thức quản lý rừng bởi nông hộ

Hình thức GĐGR đến tận các nông hộ được tiến hành ở các điểm: Ea Sol-Ea HLeo, Ea Sô-Ea Kar và Đak Pôi-Lắc. Hình thức này các nhóm tư vấn kết hợp với chính quyền địa phương trực tiếp họp dân để lên kế hoạch GĐGR.

Hình thức này có những ưu điểm sau:

- Phù hợp với chính sách hiện hành nên dễ thực hiện.
- Người nhận đất nhận rừng có chủ quyền trên mảnh đất của mình (có sổ đỏ) nên có điều kiện vay vốn ngân hàng để đầu tư, phát triển, chủ động kế thừa, chuyển nhượng.
- Gắn được trách nhiệm và quyền lợi của người được nhận đất, nhận rừng.
- Phát huy được sự năng động của nông hộ trong việc quản lý phát triển rừng.



Tuy nhiên hình thức này có những hạn chế sau:

-Phân chia đất rừng cụ thể về mặt pháp lý đến từng hộ có nguy cơ làm mất truyền thống quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng, dòng họ. Đây là tập quán truyền thống quý báu của đồng bào Tây Nguyên, họ thường coi tài sản từ thiên nhiên là của cả cộng đồng, mọi người đều có quyền hưởng.

-Thời gian nhận đất nhận rừng khá dài (50 năm) nên khi gia đình tách hộ sẽ có nguy cơ phát sinh mâu thuẫn, xé lẻ rừng vốn diện tích đã nhỏ bé.

-Có khả năng phát sinh mâu thuẫn giữa các hộ trong phân chia lợi ích, phân chia các loại rừng giàu nghèo, vị trí xa gần khác nhau. Trong một buôn vẫn có hộ không được NĐNR.

-Khó thúc đẩy các phương thức hợp tác trong quản lý, phát triển rừng.

-Trình độ các hộ khác nhau nên việc nhận thức và thực hiện việc quản lý phát triển rừng sẽ không đồng đều. Thực tế tại Ea Sol cho thấy mặc dù các hộ đều được

-Để mất rừng do một số hộ quá khó khăn hoặc vì tham lợi trước mắt sang nhượng rừng trái phép cho những người sản xuất nông nghiệp.

*** Hình thức quản lý rừng bởi nhóm hộ**

Hình thức GDGR này được thực hiện tại Đak Tih-Đak R'Lấp do sáng kiến của nhóm Lâm nghiệp xã hội-trường Đại học Tây nguyên. Nhóm tư vấn đã lấy ý kiến toàn bộ các hộ gia đình tại đây cho thấy có 69/73 hộ có nhu cầu nhận rừng theo nhóm hộ hoặc dòng họ, chỉ có 4/73 hộ có nhu cầu nhận riêng.

Kích thước mỗi nhóm hộ từ 3 đến 9 hộ nằm trong một tộc họ.

Ưu điểm của hình thức này là:

-Duy trì được hình thức cộng đồng sở hữu về rừng và đất rừng, phát huy luật tục quản lý rừng cộng đồng. ở Tây Nguyên các dân tộc đều có luật tục, trong đó có những quy định và xử phạt về bảo vệ rừng, nhiều khi luật pháp có giá trị thấp hơn luật tục. Vai trò của già làng rất quan trọng trong việc xử lý những mối quan hệ trong nội bộ buôn làng.

-Đất lâm nghiệp phân bố rải rác, xa nơi ở, do đó việc bảo vệ rừng theo từng hộ là hết sức khó khăn. Nhận theo nhóm hộ sẽ giúp cho việc tổ chức nhóm bảo vệ rừng, đổi công, thay phiên nhau trong tuần tra, theo dõi hiện trạng rừng.

-Một số hộ chỉ còn người già, họ lo ngại sẽ không có người thừa kế đất đai, vì vậy họ có nhu cầu nhận đất lâm nghiệp theo nhóm hộ/ dòng họ để đảm bảo việc thừa kế công sức nuôi dưỡng rừng trong dòng họ mình.

-Giao rừng theo hộ với quy mô nhỏ sẽ rất khó khăn trong việc tổ chức kinh doanh lâm nghiệp như tía thưa, khai thác, điều chế rừng. Nhận rừng chung theo nhóm hộ/ dòng họ sẽ thuận lợi hơn trong công tác tổ chức kinh doanh, tạo ra sản phẩm tập trung, dễ tiêu thụ.

-Đất đai canh tác nương rẫy cũng được bố trí liền theo nhóm hộ/ dòng họ có cùng sở thích. Vì vậy tiếp tục giao rừng theo nhóm hộ liền kề với đất canh tác sẽ thuận lợi cho việc bảo vệ, canh tác, duy trì chức năng phòng hộ cho nông nghiệp trên từng vùng canh tác của họ.

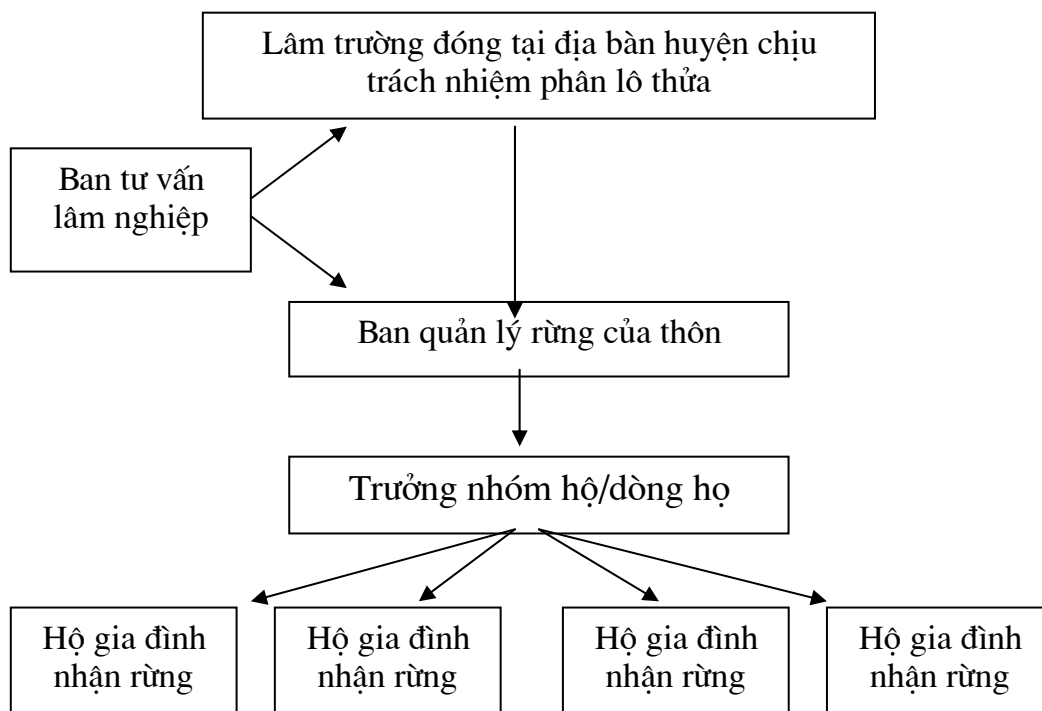
-Hạn chế việc chuyển nhượng đất đai của các hộ cá thể. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của nhóm do một người có uy tín giữ chung. Đây là yếu tố ràng buộc việc sang nhượng đất đai trên cả 2 phương diện hợp pháp và bất hợp pháp.

-Thuận tiện trong phân chia lợi ích, giải quyết mâu thuẫn nội bộ. Thực tế rừng có nhiều trạng thái giàu nghèo khác nhau, phân bố từng mảnh. Do đó nếu phân chia từng hộ sẽ có khả năng gây mâu thuẫn. Giao chung mảnh lớn bao gồm các trạng thái rừng giàu nghèo, đất có rừng và đất không có rừng trong cùng một lô thửa sẽ giải quyết được mâu thuẫn này, đồng thời điều hòa được các lợi ích với nhau.

Tuy nhiên GDGR theo nhóm hộ/ dòng họ cũng còn một số hạn chế sau:

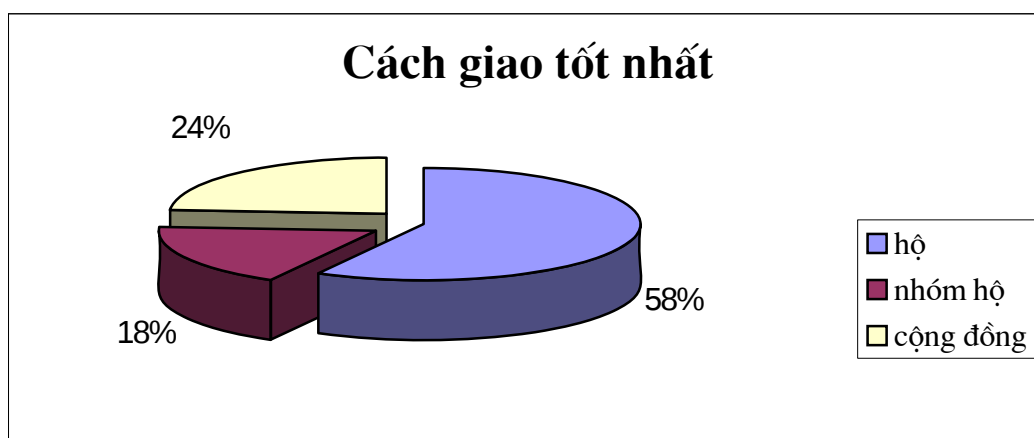
-Chưa có chính sách quy định việc GDGR cho nhóm hộ/ dòng họ. Vì vậy trong quá trình tiến hành cần phải tìm hiểu những mâu thuẫn có thể nảy sinh để kịp thời điều chỉnh.

-Sẽ có khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng cho việc chăm sóc, điều chế rừng cũng như phát triển nông lâm kết hợp, vì trong một nhóm hộ khả năng kinh tế và nhu cầu vốn của các hộ khác nhau.



Khi phỏng vấn 150 hộ ở Ea Sol có và không NĐNR theo 3 tình huống gợi ý: giao rừng cho từng hộ gia đình, giao rừng cho nhóm hộ có họ hàng thân thích và giao rừng cho cộng đồng buôn chúng tôi nhận được kết quả sau:

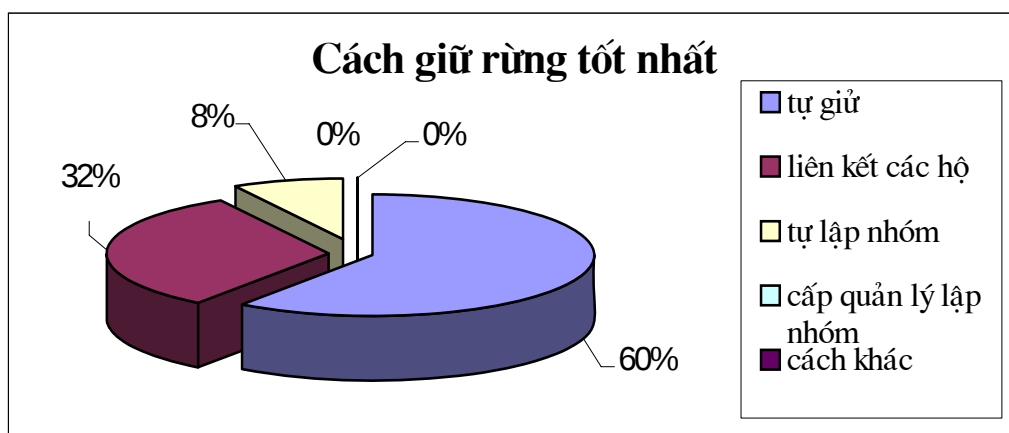
Sơ đồ 1: Các hình thức giao đất giao rừng theo ý kiến của người dân



Như vậy đa số hộ (58%) muốn giao rừng cho từng hộ, chỉ có 18% số hộ muốn giao rừng cho dòng họ và 24% muốn giao rừng cho cả cộng đồng. Thực tế cho thấy cách giao rừng đến từng hộ như ở Ea Sol đã bộc lộ một số nhược điểm. Đó là: do trình độ còn hạn chế nhiều hộ chưa biết cách quản lý và phát triển rừng có hiệu quả; sự phối hợp giữa các hộ trong việc bảo vệ rừng còn thấp, mỗi hộ đều phải mất nhiều thời gian bảo vệ rừng nhưng vẫn bị người ngoài cộng đồng vào chặt trộm gỗ; sự can thiệp của cấp quản lý như các dự án, ban lâm nghiệp xã tới từng hộ khó khăn.

Phòng vấn cách bảo vệ rừng cũng có kết quả tương tự: đa số hộ (60%) cho rằng họ tự giữ lấy rừng là tốt nhất. Sự phối hợp giữa các nhóm hộ còn lỏng lẻo, trong khi để bảo vệ được rừng rất cần một sự phối hợp của cộng đồng, luật tục cần phải phát huy tác dụng trong việc bảo vệ rừng.

Sơ đồ 2: Các hình thức giữ rừng theo ý kiến của người dân



Như vậy so với tập tục của người dân địa phương đã có sự thay đổi trong quan niệm và nhận thức, tính cộng đồng trong sản xuất đã có sự mai một. Tuy nhiên theo đánh giá của chúng tôi người dân chưa thấy hết được lợi thế của việc giao rừng theo nhóm hộ/dòng họ, trong khi họ thực sự không muốn giao rừng theo cộng đồng. Từ khi tách hộ, kinh tế từng hộ độc lập so với nhóm hộ thuộc cùng một dòng họ (trước đây), ý thức của người dân đã thay đổi, đặc biệt là với lớp trẻ. Tính tự chủ, vươn lên của các hộ trẻ đã mạnh hơn trước, nhưng do nhận thức và hiểu biết còn hạn chế nên chưa thể có một sự đột phá trong hành động.

4.3. Việc thực hiện quản lý, bảo vệ, phát triển rừng của các hộ nhận đất nhận rừng ở Ea Sol.

Các nội dung quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng dẫn của nhóm tư vấn lâm nghiệp:

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức việc quản lý rừng được giao.
- Bảo vệ rừng không bị xâm lấn, chặt phá do con người hoặc súc vật.
- Chống cháy rừng trong mùa khô.
- Làm vệ sinh rừng, điều chế rừng.
- Trồng thêm cây có mục đích vào những chỗ thưa, khoảng trống.

Điều tra, phỏng vấn các hộ đã NĐNR ở các buôn ở Ea Sol, chúng tôi thống kê được các hoạt động cơ bản sau (bảng 6):

Bảng 6: Một số hoạt động của người dân sau khi nhận đất nhận rừng (thống kê năm 2001 và 2002 tại Ea Sol)

Nhóm hộ Các hoạt động	Hộ khá	Hộ trung bình	Hộ nghèo	Hộ đói
Thăm rừng	Thường xuyên	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Thỉnh thoảng
Làm băng chống cháy	Có làm nhưng chưa triệt để	Làm khá tốt	Có làm	Không làm
Làm vệ sinh, điều chế rừng	Chỉ làm vệ sinh rừng	Làm vệ sinh và đã thực hiện điều chế rừng	Làm vệ sinh và đã thực hiện điều chế rừng	Không làm
Tổng số công/hộ/năm	16,6	21	19	1,5

Hoạt động của các hộ nhận rừng mới chỉ tập trung chủ yếu vào việc bảo vệ rừng, các hoạt động nhằm tác động đến rừng để rừng giàu thêm chưa đáng kể. Số công lao động đầu tư cho rừng chưa đáng kể, đặc biệt là với các hộ nghèo. Chính nhóm hộ kinh tế nghèo và nhóm hộ kinh tế trung bình đầu tư vào rừng nhiều công hơn so với nhóm hộ khá. Lý do ở đây là nhóm hộ khá thường hoạt động nhiều lĩnh vực, không có thời gian đầu tư cho rừng. Điểm giống nhau cơ bản trong việc ít đầu tư vào rừng vì họ chưa thực sự cảm thấy tài nguyên rừng thiết thực với họ và phải đợi thời gian khá dài. Vấn đề nhận thức về giá trị của tài nguyên rừng vẫn là vấn đề cơ bản.

4.3.1. Nhu cầu trồng thêm cây vào chỗ trống của rừng

Nhằm thúc đẩy phát triển rừng được giao nhận, việc trồng cây bổ sung vào chỗ trống của rừng là cần thiết, tuy nhiên vẫn có sự khác nhau giữa các hộ trong quan điểm trồng thêm. Số hộ có nhu cầu trồng thêm cây vào rừng có 57%; số hộ không có nhu cầu: 35%; số hộ chưa biết: 18%.

Việc trồng thêm các cây lâu năm vào các chỗ trống của rừng đã được các cán bộ lâm nghiệp của Lâm trường và nhóm tư vấn hướng dẫn. Bảng 7 thống kê nhu cầu trồng thêm cây lâu năm vào đất trống trong rừng của các nông hộ. Việc trồng thêm cây cũng đòi hỏi vốn và lao động, trong khi điều kiện hiện nay của các hộ NĐNR là chưa thể đáp ứng được. Vả lại việc trồng thêm cây vào chỗ trống đòi hỏi kỹ thuật không đơn giản.

Bảng 7: Các loài cây được người dân ưa chuộng

Nhu cầu	Điều	Bạch đàn	Cây lấy gỗ bản địa	Cây ăn trái	Bời lồi	Tre lấy măng
Tỷ lệ %	44,1	2,9	41,0	3,0	3,0	5,9

Đa số các hộ thích trồng điều vì cây điều dễ trồng, không đòi hỏi kỹ thuật cao, thị trường tiêu thụ rộng rãi. Tuy nhiên nguồn vốn để mua cây giống là cản trở lớn đối với đồng bào, 1 ha điều tiền giống có thể lên tới 5-6 triệu.

Số hộ thích trồng các cây lấy gỗ bản địa cũng khá cao. Tre lấy măng là đối tượng nhanh có thu nhập nhưng đa số người dân không ưa chuộng. Lý do là họ chưa biết các loài tre đó cũng như thị trường về măng chưa phát triển. Rõ ràng tiềm năng đất rừng là có nhưng vấn đề khai thác như thế nào cho có hiệu quả là một trở ngại lớn cho đồng bào dân tộc đã NĐNR.

4.3.2. Vấn đề bảo vệ rừng

Trước khi GDGR cho người dân, vấn đề giữ được rừng không bị mất do cháy hoặc khai thác trộm luôn là vấn đề nhức nhối của lâm trường. Nhưng sau giao đất giao rừng cho dân tuy do nhiều nguyên nhân tác động nhưng diện tích rừng bị mất có giảm đáng kể, một kết quả rất khả quan trong việc bảo vệ rừng của chương trình GDGR được thực hiện từ năm 2000.

Bảng 8: Diện tích rừng bị mất qua các năm (ha)

Năm 1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
90,8	220,3	85,7	142,0	74,4	21,2	9,8

Năm 2002 chỉ có 9,8 ha bị mất, đây cũng là năm rừng bị mất ít nhất trong 10 năm trở lại đây. Tuy không phải tất cả các chủ rừng đều ý thức đầy đủ việc bảo vệ rừng, nhưng khi rừng có chủ nhân thực sự lực lượng phá rừng-lâm tặc đã biết kiềm chế. Việc giao rừng cho hộ gia đình có tác dụng bảo vệ được rừng, trong khi cũng ở Daklak những vùng chưa được GDGR khác rừng vẫn tiếp tục bị phá dù lực lượng kiểm lâm có nhiều cố gắng ngăn chặn.

Bảng 9: Phân tích SWOT về quản lý, phát triển rừng được giao cho hộ

Nhân tố	Mạnh	Yếu	Cơ hội	Thách thức
Tài nguyên gỗ	Có chủ thực sự Từ người dân đến các cấp quản lý đã quan tâm đúng mức tới việc bảo vệ rừng	Phần lớn là rừng nghèo, cây còn nhỏ Người dân chưa biết cách quản lý, thực hiện các nghiệp vụ lâm sinh.	Càng ngày càng có giá trị. Vẫn còn khá nhiều loài có giá trị. Tốc độ tăng trưởng khá	Vẫn còn nguy cơ rừng bị phá. Dễ bị cháy trong mùa khô Thời gian đến thu hoạch còn dài
Sản phẩm ngoài gỗ	Chủng loại phong phú, thích hợp với tập quán của người dân.	Số lượng không nhiều, ít loại sản phẩm có giá trị hàng hóa	Có thể tạo điều kiện cho chúng sinh sôi mạnh hơn	Sự tranh chấp giữa hộ này với hộ khác, giữa hộ có rừng và không

	Khai thác không làm tổn hại đến rừng		Giải quyết những khó khăn trước mắt	có rừng
Xây dựng phương án phát triển rừng	Người dân được tự chủ tiến hành các hoạt động của mình.	Người nhận rừng chưa am hiểu các giải pháp kỹ thuật lâm sinh. Trình độ dân trí và hiểu biết kỹ thuật thấp	Có sự hỗ trợ của Ban tư vấn. Được vay vốn cho hoạt động sản xuất.	Sự đói nghèo bắt buộc người dân chưa tập trung cho rừng. Thu nhập sản phẩm chính từ rừng phải mất nhiều năm
Đất đai	Có thể tận dụng đất những vùng trống, sinh lầy để trồng cây nông nghiệp	Phần lớn là đất xấu, đá nhiều.	Xây dựng mô hình nông lâm kết hợp	Thiếu vốn. Thiếu kỹ thuật.
Lao động	Người dân cần cù. Tận dụng được lao động trong gia đình	Công cụ lao động thô sơ nên hiệu suất lao động thấp	Tăng thêm thu nhập	Chưa biết cách tổ chức lao động nên không dành được thời gian đúng mức cho rừng

4.5. Đề xuất giải pháp quản lý và phát triển rừng bền vững

4.5.1. Nâng cao nhận thức cho người dân về ý nghĩa của rừng, về tiềm năng thu nhập từ rừng, về cách thức quản lý phát triển rừng.

Đây là vấn đề cốt lõi nhất của tất cả các biện pháp nhằm phát triển bền vững. Một số lớn các chủ hộ nhận rừng có trình độ văn hóa thấp (đa số mới chỉ học đến lớp 3, lớp 4) lâu nay ít tiếp cận đến thông tin-văn hóa-xã hội, vì vậy hiểu biết của họ rất hạn chế. Ngay cả lực lượng lao động trẻ (dưới 35 tuổi) của đồng bào dân tộc cũng có tình trạng như vậy. Đa số lao động người dân tộc tại chỗ tuy có biết tiếng Việt nhưng vốn liếng tiếng Việt không nhiều, rất khó khăn trong việc tiếp cận những vấn đề quản lý cũng như kỹ thuật. Dù có Khế ước quản lý bảo vệ trong tay nhưng hơn một nửa các đối tượng được phỏng vấn không hiểu được hoặc hiểu không đầy đủ những quy định trong đó, một số chưa hề đọc. Khi tiến hành GDGR tất cả các chủ hộ đều được tập huấn, được giảng giải về quyền lợi cũng như trách nhiệm của họ đối với rừng, nhưng do người huấn luyện trình bày bằng tiếng Việt, không qua phiên dịch tiếng đồng bào dân tộc, phương pháp trình bày trừu tượng, nên người dân hiểu được rất ít. Đó là chưa kể đến việc tiếp thu kỹ thuật quản lý bảo vệ rừng đòi hỏi phải có một trình độ hiểu biết nhất định từ phía người dân.

Người dân địa phương chưa hiểu hết tiềm năng của rừng đem lại cho họ trong tương lai nên các biện pháp quản lý phát triển rừng chưa được chú ý đúng mức. Trong khi đây là vấn đề mấu chốt để người dân gắn bó với rừng.

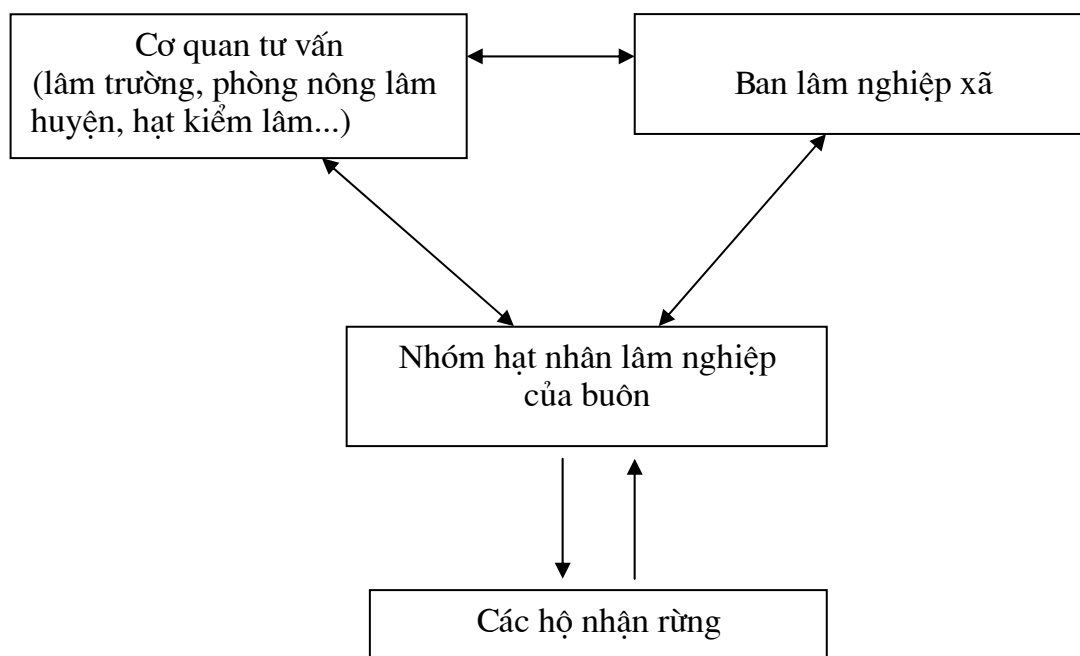
Vì vậy việc làm đầu tiên là phải tổ chức các lớp huấn luyện, mỗi khóa như vậy chỉ cần thời gian ngắn, mỗi khóa tập trung cho một chuyên đề cụ thể, từ thấp đến cao. Các chuyên đề cần thiết như: ý nghĩa của rừng, các quy định về quản lý bảo vệ rừng, các biện pháp bảo vệ rừng, chống cháy rừng, kỹ thuật lâm nghiệp... Các khóa học cần có hình thức học gắn với thực tế, cụ thể, đơn giản, dễ hiểu và bắt buộc phải trình bày hoặc có phiên dịch tiếng dân tộc của người dân. Nên bắt đầu từ các nhóm hạt nhân, đây là những người có trình độ hiểu biết cao hơn, biết cách làm ăn, có uy tín trong cộng đồng. Từ đó nhóm hạt nhân sẽ nhân rộng kiến thức ra cộng đồng.

Một hạn chế của đồng bào dân tộc tại chỗ ở Ea Sol cũng như một số vùng khác ở Daklak là tính ỷ lại còn khá nặng, chưa chịu suy nghĩ để tìm cách vươn lên xóa đói nghèo. Thông qua huấn luyện phải khơi dậy được tính tự chủ, sáng tạo, tự mình tìm cách vươn lên trong cuộc sống.

Người huấn luyện nên chọn từ các cán bộ lâm trường, phòng nông- lâm nghiệp huyện, cán bộ dự án, cán bộ các trường đại học, viện nghiên cứu, cán bộ xã... có kiến thức và kinh nghiệm thực tế.

4.5.2. Tổ chức mô hình quản lý phát triển rừng tại địa phương

Hình thức GDGR ở Ea Sol cũng như nhiều nơi ở Daklak là giao đến hộ gia đình. Đây cũng là hình thức được đa số hộ chấp nhận. Tuy nhiên cách tổ chức còn khá nhiều bất cập. Sau khi tập huấn, phân chia rừng, cấp sổ đỏ, công việc còn lại rất quan trọng là bảo vệ và phát triển rừng để cho các hộ tự xoay xở, trong khi khả năng triển khai của họ rất hạn chế. Từ thực tế điều tra, khảo sát, tham khảo ý kiến của các chuyên gia chúng tôi đề xuất mô hình quản lý phát triển rừng cho Ea Sol như sau:



Nhóm tư vấn:

Bao gồm một số chuyên gia khoa học và cán bộ của Lâm trường Ea H'leo, phòng nông lâm nghiệp huyện Ea H'leo, hạt kiểm lâm huyện hoặc là cán bộ của trường đại học Tây Nguyên, Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên...Nhóm tư vấn có nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật, huấn luyện, cùng với người dân xây dựng phương án sản xuất. Nhóm tư vấn thông qua Ban lâm nghiệp xã để nắm bắt được nhu cầu của người dân đồng thời giúp Ban lâm nghiệp có thể tự chủ giải quyết các vấn đề người dân yêu cầu trong thời gian tới. Nhóm tư vấn sẽ thôi chức năng khi Ban lâm nghiệp xã đủ năng lực. Trước mắt trong thời gian 2-3 năm tới vẫn còn cần đến nhóm tư vấn.

Ban lâm nghiệp xã:

Hiện tại xã đã có Ban lâm nghiệp thuộc ủy ban xã, tuy nhiên do ít người (2-3 người kiêm nhiệm), chuyên môn về lâm sinh chưa nhiều nên hoạt động còn khó khăn và thụ động. Theo chúng tôi, Ban lâm nghiệp xã ngoài số cán bộ tại ủy ban nên kết hợp thêm với cán bộ từ các buôn, mỗi buôn 01 người để vừa giải quyết được các công việc vừa quan hệ mật thiết với hộ nhận rừng. Trước mắt Ban lâm nghiệp xã cần sự hỗ trợ tích cực từ cơ quan tư vấn, nhưng sau một vài năm nên tự chủ giải quyết các vấn đề phát sinh trong địa bàn. Ban lâm nghiệp xã có vai trò chủ đạo trong xử lý các vụ vi phạm lâm luật, xây dựng phương án bảo vệ, phát triển rừng, làm trọng tài trong các vụ tranh chấp tại địa phương.

Nhóm hạt nhân lâm nghiệp của buôn:

Khó khăn của các hộ NĐNR hiện nay là đa số các hộ có trình độ văn hóa, kiến thức lâm sinh cũng như kiến thức về phát triển kinh tế thấp, do vậy họ rất khó triển khai các hoạt động sản xuất nói chung cũng như các hoạt động lâm nghiệp nói riêng. Mục đích của nhóm hạt nhân này là người tổ chức các hoạt động lâm sinh trong buôn, cầu nối giữa nhóm tư vấn, ban lâm nghiệp xã với các hộ NĐNR. Nhóm hạt nhân cần chọn các thành viên là các nông dân có hiểu biết, thạo tiếng Việt, có uy tín đối với bà con trong buôn. Nhóm hạt nhân của mỗi buôn cần 4-6 người, đây là những hộ tiên phong thực hiện các giải pháp kỹ thuật lâm nghiệp, từ đó nhân rộng ra các hộ xung quanh. Nhóm hạt nhân sẽ là người tổ chức và phân công các hộ thay phiên bảo vệ rừng, huy động lực lượng trấn áp các hoạt động phá rừng khi cần thiết. Nhóm hạt nhân kết hợp với trưởng buôn, già làng để xử lý các bất cập nảy sinh trong buôn, nếu vấn đề lớn mới cần đến ban lâm nghiệp xã và ủy ban nhân dân xã. Trưởng hạt nhân lâm nghiệp của buôn có thể tham gia vào ban lâm nghiệp xã.

Hộ nhận rừng:

Là cấp cuối cùng trong mạng lưới thực hiện các giải pháp kỹ thuật lâm nghiệp. Hộ nhận rừng thông qua ban lâm nghiệp xã, nhóm hạt nhân từng bước được nâng cao nhận thức về rừng, được tập huấn về kỹ thuật lâm sinh. Hộ nhận rừng là người chịu trách nhiệm cao nhất về rừng của mình đã được nhận, tài sản rừng vẫn thuộc về hộ nhận rừng.

Về tài chính: cơ quan tư vấn được hưởng từ ngân sách hoặc thông qua các chương trình, dự án; ngân sách của xã nên trích một phần cho ban lâm nghiệp xã hoạt động; nhóm hạt nhân được hưởng quyền lợi từ các hộ nhận rừng đóng góp.

4.5.3. Đề xuất bổ sung và cụ thể hóa một số chính sách có liên quan

Theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP, đối với rừng non và rừng khoanh nuôi tái sinh như ở Ea Sol, khi rừng đến tuổi khai thác có chu kỳ 30 năm thì người nhận rừng được hưởng 100% sản phẩm gỗ từ rừng mà không phải đóng thuế tài nguyên, các sản phẩm ngoài gỗ được hưởng 100%. Đối với rừng nghèo có chu kỳ khai thác 20 đến dưới 30 năm, khi khai thác họ được hưởng 80% giá trị gỗ. Rừng trung bình được phép khai thác sau khi giao 5 năm thì hộ gia đình được hưởng 20% sản phẩm gỗ và phải nộp thuế tài nguyên, nếu được phép khai thác sau khi giao 5-10 năm thì được hưởng 30% sản phẩm gỗ và phải nộp thuế tài nguyên. Đối với rừng trồng tự bỏ vốn hoặc vay vốn ưu đãi đến khi khai thác được hưởng 100% giá trị sản phẩm. Ngoài ra các hộ nhận rừng còn được hưởng một số quyền lợi khác.

Tỉnh Daklak căn cứ vào thực tế đã cụ thể hóa một số tiêu chuẩn theo hướng có lợi cho hộ nhận rừng hơn như: mỗi năm quản lý bảo vệ rừng hộ nhận rừng được hưởng 6% sản lượng gỗ; nếu nhận rừng từ 16 năm trở lên được hưởng 100% sản phẩm gỗ từ rừng; sau 5 năm nhận rừng được phép khai thác gỗ làm nhà nếu rừng có gỗ đủ tiêu chuẩn khai thác và phải có thiết kế khai thác, trong một chu kỳ 20 năm được phép khai thác một lần. Các quyền lợi khác cơ bản như Nghị định 163 của Chính phủ.

Cả 2 văn bản trên cũng quy định trách nhiệm của hộ được GDGR:

Quản lý tốt rừng được giao, không để mất rừng, mất gỗ, cháy rừng. Trong khai thác, khoanh nuôi, tái sinh rừng phải theo hướng dẫn của lâm trường. Nếu chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của UBND tỉnh. Sử dụng đất trồng đúng mục đích, đúng thiết kế. Không được tự ý sang nhượng, bán đất khi chưa được phép của UBND huyện. Trường hợp bị cháy rừng, tùy theo mức độ thiệt hại, trường hợp thiếu trách nhiệm trong quản lý bảo vệ rừng kéo dài 12 tháng sẽ bị Nhà nước thu hồi để cấp cho các hộ khác.

Căn cứ theo 2 văn bản trên, quyền lợi của người nhận rừng là thỏa đáng. Khi phỏng vấn người nhận rừng về quyền lợi trên, đa số trả lời là chấp nhận được. Để thực hiện giao đất giao rừng các cơ quan chức năng đã có nhiều cố gắng hỗ trợ cho người được NĐNR, bước đầu đã tạo được tâm lý an tâm cho người NĐNR.

Tuy nhiên trở ngại hiện nay là:

Thời gian để được hưởng sản phẩm gỗ từ rừng quá lâu, ít nhất phải 10 năm nữa, cuộc sống của đa số đồng bào NĐNR đang rất khó khăn, họ không thể giành nhiều đầu tư cho rừng. Lâm sản ngoài gỗ không đáng kể, không thể giải quyết nổi những yêu cầu cấp thiết của đời sống.

Những kiến thức về quản lý phát triển rừng của họ rất thiếu, đó là chưa kể phải có thiết kế đúng quy định để được duyệt.

Cháy rừng là điều có thể xảy ra và người nhận rừng không thể có biện pháp ngăn chặn được. Việc làm các băng cản lửa trong mùa khô đòi hỏi nhiều công sức, bản thân mỗi hộ không tự làm nổi.

Khi được phép khai thác, làm nhà chẳng hạn, các hộ không thể tự thiết kế, và khai thác được, cần phải có các cơ quan chức năng hỗ trợ.

Các vụ phá rừng nhỏ lẻ nhưng lại thường xảy ra do người ngoài cộng đồng thực hiện, tự bản thân các hộ có rừng không có biện pháp xử lý hiệu quả, chính

quyền hoặc các cơ quan chức năng khó dùng luật pháp hay các biện pháp hành chính, và lại nhiều khi chủ rừng cũng không thông báo.

Luật tục của cộng đồng về rừng trước đây hiệu quả còn lại rất thấp và thực tế chưa được pháp luật ủng hộ.

Những trở ngại trên cần phải có biện pháp hỗ trợ:

Chính sách cho vay ưu đãi với thời gian đủ dài để người dân đầu tư vào rừng, có thể cho vay thông qua vật tư, cây giống và nhiệm thu từng năm để đánh giá hiệu quả của vốn vay. Hiện nay tuy đã có chủ trương cho vay vốn cho các hộ NĐNR nhưng chưa hộ nào vay. Lý do là chủ trương trên chưa triển khai đến tận người dân, thời gian cho vay ngắn và thủ tục phức tạp đối với trình độ người dân.

Chính sách và biện pháp phát triển kinh tế nông hộ bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp. Thực hiện việc này ở các cơ sở thường rất kém. Cán bộ cơ sở quá nhiều việc, năng lực còn nhiều hạn chế. Người dân đa số chưa nắm bắt được các chính sách và biện pháp trên.

Hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ trong việc đào tạo, nâng cao hiểu biết về tài nguyên rừng, kỹ năng sản xuất thuộc các lĩnh vực trong kinh tế nông hộ.

Cấp huyện, xã cần có những quy định cụ thể phù hợp với địa phương nhằm ngăn chặn nạn phá rừng. Có thể bao gồm cả những xử phạt về kinh tế, hành chính để răn đe những hành động phá hoại rừng, đặc biệt là các vi phạm nhỏ lẻ. Cần thiết nên lựa chọn trong luật tục nhưng quy định phù hợp để áp dụng như là các quy định của địa phương với hình thức xử phạt là hành chính hoặc kinh tế.

Các kiến nghị cần cụ thể hoá bằng các chính sách hợp lý và được pháp luật hỗ trợ nghiêm minh.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

1. Rừng ở Ea Sol thuộc loại rừng khộp, rừng rụng lá theo mùa, đã qua khai thác kiệt chỉ còn chủ yếu là cây gỗ nhỏ thuộc nhóm IIIA-2 và IIA. Tài nguyên gỗ ở Ea sol khá phong phú về chủng loại, giá trị sử dụng nhưng chưa thể cho khai thác gỗ trong thời gian 7-10 năm tới. Tài nguyên ngoài gỗ đa dạng, phong phú về chủng loại, một số loại có thể khai thác với số lượng lớn nhưng hiện tại khả năng khai thác còn hạn chế.

2. Giao đất giao rừng là một chủ trương đúng đắn hợp lòng dân đã hạn chế đáng kể tình trạng mất rừng. Mức hưởng lợi được người dân chấp nhận nhưng thu nhập hiện tại cũng như tiềm năng thu nhập từ rừng còn quá thấp so với nhu cầu thực tế của người dân nhận rừng. Áp lực kinh tế-xã hội đang đè nặng lên tài nguyên rừng hiện tại còn nghèo.

3. Trình độ hiểu biết về văn hóa kỹ thuật sản xuất và quản lý của đa số người nhận đất, nhận rừng còn rất thấp, đời sống của họ còn rất nhiều khó khăn, hiện tại rất khó khăn để tự họ quản lý và phát triển rừng bền vững.

4. Hình thức giao đất giao rừng đến hộ hiện tại được người dân chấp nhận nhưng cách quản lý còn nhiều bất cập, bản thân họ chưa thể quản lý, bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả.

5. Chính sách giao đất giao rừng hiện tại phù hợp trong một quãng thời gian dài nhưng trước mắt chưa khuyến khích được người dân tập trung sức lực và nguồn vốn vào rừng, chưa có những chính sách cụ thể, công cụ hỗ trợ để người dân quản lý và phát triển rừng có hiệu quả.

5.2. Kiến nghị

1. Nhà nước cần tiếp tục chủ trương giao đất giao rừng cho người dân địa phương quản lý đây là cách tốt nhất để rừng không tiếp tục bị mất.

2. Để phát huy hiệu quả chủ trương giao đất giao rừng đến nông hộ, đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc như ở Tây Nguyên cần có những chính sách, công cụ hỗ trợ tích cực và cụ thể. Đó là huấn luyện nâng cao nhận thức và năng lực quản lý, kỹ thuật miễn phí bằng các hình thức thích hợp, bằng tiếng dân tộc; tổ chức các bộ phận tư vấn, các nhóm trung gian giữa nhà nước và người dân nhằm tháo gỡ những khó khăn, hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm cho người dân trong việc phát triển kinh tế cũng như quản lý, phát triển rừng.

3. Chính quyền địa phương cần cụ thể hóa một số luật có liên quan bằng các chế tài hành chính, kinh tế nhằm hạn chế đến thấp nhất những vi phạm quản lý bảo vệ rừng nhỏ lẻ vốn lâu nay không xử lý được.

Tài liệu tham khảo chính

- Chương trình Lâm nghiệp xã hội-Đại học Tây Nguyên, 2001: *Báo cáo tổng hợp phương án giao đất giao rừng tại thôn 6, xã Đak Tih, huyện Đak R□Lấp.*
- Lê Trọng Cúc, A. Terry Rambo, 1995: *Một số vấn đề sinh thái nhân văn ở Việt Nam.* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- Dự án lâm nghiệp xã hội, 2000: *Lâm nghiệp xã hội đại cương, SFSP.*
- Dự án quản lý bền vững tài nguyên hạ lưu sông Mê Công, 2001. *Những thông tin cơ bản về tài nguyên thiên nhiên, kinh tế xã hội xã Ea Sol, huyện Ea H□Leo, tỉnh Đak Lak.*
- Báo cáo chương trình hỗ trợ người dân xây dựng và thực hiện phương án sản xuất lâm nghiệp tại buôn Điết, xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo.
- Báo cáo chương trình nuôi dưỡng rừng có sự tham gia của người dân tại buôn Điết, xã Ea Sol, huyện Ea H' Leo.
- Bảo Huy và ctv., 1998: *Đánh giá hiện trạng quản lý rừng và đất rừng làm cơ sở sử dụng tài nguyên rừng bền vững ở Đak Lak.* Báo cáo khoa học, sở KHCN&MT Đak Lak.
- Bảo Huy, Trần Hữu Nghị, 1999: *Quản lý và sử dụng tài nguyên rừng ở Tây Nguyên: thực trạng và giải pháp.* Báo cáo chuyên đề của Đại học Tây Nguyên và GTZ.
- Thu Nhung M'Lô, 1998: *Vài nét về đặc điểm văn hóa, xã hội truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.* Tài liệu hội thảo tại ĐHTN.
- P.W. Mol và ctv. ,1996: *Quản lý tài nguyên rừng cộng đồng.* Nxb Nông Nghiệp, Hà Nội.
- Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc, 1998: *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên.* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- Phạm Văn Vang, 1996: *Kinh tế miền núi và các dân tộc: thực trạng-vấn đề-giải pháp.* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Chu Văn Vũ, 1995: *Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam.* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.